

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2024/DS-PT
Ngày 04 tháng 3 năm 2024
“V/v: Tranh chấp ranh giới
quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Sơn.

Bà Phạm Thị Thúy Mai.

- **Thư ký phiên toà:** Bà Nông Thị Linh Chi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vinh Phúc.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc tham gia phiên toà:**
Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét
xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 142/2023/TLPT-DS ngày 13 tháng
11 năm 2023 về việc: Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023
của Tòa án nhân dân huyện SL, tỉnh Vinh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2024/QĐ-PT ngày
04 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Thôn T1, xã PK, huyện SL, tỉnh Vinh Phúc, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lương Văn C1, sinh
năm 1960;

Địa chỉ: số T6, đường T5, khu T3, phường T2, thành phố V4, tỉnh Vinh
Phúc (văn bản ủy quyền ngày 21/6/2023), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn: Ông Đặng Văn C2, bà
Hoàng Thị Hương G7; Luật sư Văn phòng Luật sư CP, Đoàn Luật sư thành phố
Hà Nội, vắng mặt;

Địa chỉ: Số AA phố Y3, phường Y5, quận D4 thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Ông Vũ Ngọc N7, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Thôn T1, xã PK, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Minh D5, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Thôn DH, xã ND, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc (văn bản ủy quyền ngày 09/1/2024), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn: Ông Lê Hữu L7, sinh năm 1958; Luật sư Công ty Luật hợp danh HG, Phú Thọ, vắng mặt;

Địa chỉ: Số nhà HH, đường ML, phường TC, thành phố TT, tỉnh Phú Thọ.

Những người có quyền lợi Nghĩa vụ liên quan:

+ Cụ Bùi Thị S5, sinh năm 1930, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của cụ S5: Ông Vũ Ngọc T12, sinh năm 1965, có mặt;

+ Chị Vũ Thị H2, sinh năm 1988, có mặt;

+ Bà Nguyễn Thị X7, sinh năm 1960, vắng mặt;

+ Ông Nguyễn Văn K5, sinh năm 1959, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của ông K5: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970 (văn bản ủy quyền ngày 29/02/2024), vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn T1, xã PK, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người kháng cáo:

1. Ông Vũ Ngọc N7 – Bị đơn.

2. Cụ Bùi Thị S5 - Người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, *nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày*: Gia đình bà sinh sống tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 15 theo bản đồ 299 tại thôn T1, xã PK có chiều ngang theo đường liên xã là 42,17m, có tổng diện tích 1357 m², được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004. Ông N7 vừa là hàng xóm vừa là anh em trong gia đình sống cạnh thửa đất của gia đình nhà bà. Gia đình nhà ông Nghĩa đi con đường ở phía sau, lối đi đó cũng giáp đường dân sinh (không cùng với lối đi hiện tại). Trước khi bà về làm dâu thì gia đình cụ Cù (mẹ chồng bà) có mở lối cổng (phần đất đang tranh chấp hiện nay) để đi và cho cụ Chử (bố đẻ của ông N7) đi nhờ. Vì anh em trong gia đình, lúc đó chồng bà đi công tác không có nhà nên khi gia đình ông N7 đi nhờ qua, mẹ chồng bà ở nhà cũng đồng ý cho đi nhờ và hai bên gia đình cùng đi chung.

Năm 2004, bà xây cổng, mở lối đi mới ra đường liên xã ND- PK để cho thuận tiện và xây tường rào xung quanh. Tuy nhiên gia đình bà không xây tường rào hết đất vì nhà bà có một thửa bên cạnh (thửa số 46) nên bà để làm lối đi từ

thừa đất nọ sang thửa đất kia cho thuận tiện. Vì vậy, phần lối đi cũ gia đình bà giữ nguyên, vẫn sử dụng hàng ngày và cho gia đình ông N7 đi nhờ. Lúc đó, gia đình ông N7 đi 02 cổng để tiện đi lại. Hai bên sử dụng ổn định không có tranh chấp gì. Đến năm 2017, ông N7 xây gạch xi bít lối cổng sắt nhà bà và xây cổng trên phần lối đi cũ của gia đình bà, lúc đó bà không đồng ý, hai bên gia đình có xảy ra mâu thuẫn, lời qua tiếng lại. Thậm chí ông N7 còn làm đơn đến UBND xã PK để giải quyết nhưng không được. Sau đó từ năm 2017 đến năm 2021 ông N7 đổ bê tông từng phần một để lấn dần cho đến hết phần cổng và phần đất bên phía tường rào của gia đình bà. Những lần gia đình ông N7 đổ bê tông thì bà đều báo cáo trưởng thôn cũng như UBND xã PK giải quyết.

Sau khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất tranh chấp thì nay bà yêu cầu gia đình ông Vũ Ngọc N7 trả lại cho gia đình bà diện tích đất 165,5m², vị trí từ cổng sắt cũ nhà bà đến trụ cổng nhà ông N7 đã xây. Đồng thời, bà đề nghị gia đình ông N7 phải tháo dỡ toàn bộ tài sản trên đất là trụ cổng, cánh cổng và đường đã đổ bê tông trên phần đất tranh chấp.

Bị đơn là ông Vũ Ngọc N7 tại phiên tòa sơ thẩm và trong quá trình giải quyết vụ án đã trình bày: Ông và bà T vừa là anh em trong gia đình (bố ông là em trai của mẹ chồng bà T) vừa là hàng xóm cạnh nhà nhau. Bố mẹ ông có thửa đất được cha ông để lại thửa đất bao gồm hiện nay gia đình ông đang ở và cả toàn bộ mảnh đất nhà bà T đang ở. Năm 1999, nhà của bà T ở ngoài đê bị ngập nên cụ Chử (bố ông) đã gọi mẹ chồng của bà T (cụ Cù) đến cho phần đất để ở và sinh sống mà hiện nay bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khoảng năm 1985, xã PK tiến hành đo vẽ bản đồ 299 và đã đo vẽ lối đi vào nhà ông (cổng) vào thửa đất số 46, tờ bản đồ 15 (ô đất hoang). Toàn bộ lối đi phía dưới (sát đường bê tông) vào phần đất này. Thực tế thửa đất số 46 là bố mẹ ông có công khai hoang, nộp thuế với UBND xã nhiều năm (trước đây gia đình ông có giấy tờ nhưng khi cụ Chử chết năm 2013, anh em trong nhà đã đốt hết giấy tờ nên hiện nay không còn lưu giữ những tài liệu này). Khoảng năm 1980, cụ Chử cho bà Vũ Thị Cù (mẹ chồng bà T) mượn để gieo mạ, trồng rau. Hiện nay, phần đất này do con dâu bà T đã làm nhà và quản lý, sử dụng.

Đối với phần đất mà hiện nay bà T đang ở, khi bố mẹ ông cho không làm giấy tờ gì nhưng có mốc giới bằng bờ rào và các loại cây mây, cây tre. Hai gia đình sử dụng ổn định từ đó đến khoảng năm 2004, gia đình bà T xây tường rào bao loan chạy theo mốc giới phần đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần trụ tường rào hiện nay nhà bà T đang sử dụng là đứng nhờ trên đất nhà ông vì thế đất nhà ông thấp hơn. Khi bà T xây sang như vậy, chồng bà T có đến hỏi gia đình ông về việc này và gia đình ông đồng ý cho đứng nhờ trụ tường. Hai bên gia đình sử dụng ổn định, hoàn toàn không có tranh chấp cho đến

năm 2017, gia đình ông đổ bê tông, xây dựng trụ cổng có xảy ra tranh chấp với chị Dũng là con dâu của bà T ngăn cản, không cho ông xây hết cổng. Năm 2017, khi đo vẽ bản đồ mới, thời điểm đó cán bộ vào đo vẽ ông không ở nhà nên bà T tự chỉ mốc giới lấn sang phần đất (lối cổng) của gia đình ông. Ông đã không đồng ý nên không ký xác nhận vào kết quả đo đạc.

Ông khẳng định, từ khi bố mẹ ông được cha ông để lại đất, sau đó để lại đất cho ông ở và sử dụng đến nay, gia đình ông chưa bao giờ mượn bất kỳ phần đất nào của gia đình nhà bà T. Việc bà T khởi kiện ông hoàn toàn không có căn cứ vì gia đình bà T đã sử dụng đất ổn định từ năm 1970 cho đến nay. Việc xác định mốc giới hai bên do chính bà T còn tự xây dựng tường rào từ năm 2004 cho đến nay. Nay bà T khởi kiện đề nghị ông trả lại diện tích đất 165,5 m² cho gia đình bà và tháo dỡ đường bê tông, cổng và trụ cổng thì ông hoàn toàn không đồng ý.

Người có quyền lợi Nghĩa vụ liên quan cụ Bùi Thị S5 vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng trong quá trình giải quyết vụ án có quan điểm trình bày: Cụ là mẹ đẻ của ông Vũ Ngọc N7, khoảng những năm 1950 cụ được bố mẹ đẻ cho mảnh đất này và sinh sống từ đó đến nay. Năm 1969, nhà cụ Cù (mẹ chồng bà T) đang ở ngoài đề bị ngập nên cụ Chử (chồng cụ S5) gọi cụ Cù đến và cho đất như hiện nay bà T đang ở và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với diện tích đất mà vợ chồng anh chị Kiên Dũng đã xây nhà hai tầng là đất do cụ vỡ hoang. Khoảng năm 1975, cụ cho cụ Cù mượn phần đất này để gieo mạ, trồng rau. Trước đây ranh giới giữa đất của cụ và cụ Cù là bên cao, bên thấp (đất nhà cụ thấp hơn còn nhà cụ Cù cao hơn) và có hàng rào dứa gai, mây và một số loại cây bụi. Lối đi đang tranh chấp là cổng mà gia đình cụ sử dụng từ những năm 1950 đến nay, ngoài ra không sử dụng lối đi nào khác. Trước đây, gia đình nhà bà T có đi nhờ lối đi của nhà cụ vì nhà bà T dốc hơn, khó đi lại. Phần đường đổ bê tông (lối cổng) do vợ chồng ông N7 làm còn vợ chồng ông N7 làm khi nào cụ không nhớ. Đối với các tài sản ở trên đất là của các con của cụ, cụ không có đóng góp gì. Nay, bà T buộc ông N7 phải trả lại khoảng 140m² đất (lối cổng đi), cụ không đồng ý vì phần đất này của gia đình cụ. Hiện nay, do tuổi cao, sức yếu, đi lại khó khăn nên cụ đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án và xét xử vắng mặt cụ. Cụ giữ nguyên quan điểm và đồng ý với quan điểm, đề nghị của con trai cụ là ông Vũ Ngọc N7.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ S5 là ông Vũ Ngọc T12 tại phiên tòa sơ thẩm có quan điểm trình bày: Đồng ý với lời trình bày của cụ S5 về nội dung vụ án đồng thời không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T. Lý do là gia đình ông N7 chỉ sử dụng lối đi này từ khi đến ở trên đất và không có sử dụng lối đi nào khác.

Người có quyền lợi Nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X7 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà có quan điểm trình bày: Năm 1979 bà kết hôn với ông Vũ Ngọc N7. Sau khi kết hôn, bà về gia đình ông N7 làm dâu và chung sống trên thửa đất này đến nay. Bà được biết thửa đất gia đình đang ở là của cụ Bùi Thị S5 (mẹ đẻ ông N7) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Vũ Ngọc N7 đối với thửa đất số 47, tờ bản đồ số 15, diện tích 2491m² (200m² đất ở và 2291m² đất vườn) do UBND huyện Lập Thạch cấp ngày 27/9/2002. Quá trình sử dụng hai bên gia đình sử dụng ổn định do năm 2002-2003 nhà bà T tự xây bờ rào làm ranh giới ngăn cách giữa hai nhà. Tuy nhiên đến khoảng tháng 2/2017, hai bên gia đình mới bắt đầu phát sinh tranh chấp đã được UBND xã giải quyết. Khoảng năm 2005-2006, vợ chồng bà tiến hành đổ bê tông trên lối đi. Lúc đó, do kinh tế khó khăn nên vợ chồng bà chỉ đổ một phần của lối đi để làm đường cho xe đạp, xe bò đi lên đỡ bị lầy lội, vợ chồng bà tự đổ lấy. Sau này có điều kiện, vợ chồng bà lại đổ thêm ít một. Tháng 5/2022, vợ chồng bà đổ bê tông nốt phần đất hình tam giác sát với bờ tường nhà bà T (có hình dạng lối đi như hiện nay). Toàn bộ số tiền đổ bê tông là của vợ chồng bà, do con đường vừa là tự làm, vừa là làm nhiều thời điểm khác nhau nên bà không xác định được con đường bê tông có giá trị khoảng bao nhiêu. Nay bà T khởi kiện yêu cầu gia đình bà phải trả lại bà T khoảng 140m² đất (lối cổng đi) bà hoàn toàn không đồng ý. Tại thời điểm đo vẽ bản đồ 299, khi đó ông N7 vắng nhà, địa phương đo vẽ bản đồ bà không biết, cũng không được tiếp cận sơ đồ. Đến năm 2017, khi xảy ra tranh chấp với nhà bà T, bà mới biết bản đồ 299 không thể hiện lối cổng vào nhà bà (phần sát đường liên xã).

Người có quyền lợi Nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị Hà vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng trong quá trình giải quyết vụ án có quan điểm trình bày: Chị là con gái của ông Vũ Ngọc N7. Hiện nay, chị đang sinh sống cùng bố mẹ, phần đất gia đình chị đang ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa số 47, tờ bản đồ số 15 đứng tên hộ ông Vũ Ngọc N7 năm 2002. Đối với lối đi vào của gia đình chị, toàn bộ quá trình hình thành, làm đường bê tông, chị không đóng góp công sức gì vào việc này vì khi đó bố mẹ chị là người đứng ra làm và toàn bộ chi phí cũng là của bố mẹ chị. Nay bà T khởi kiện gia đình chị yêu cầu trả lại khoảng 140m² đất, chị hoàn toàn không đồng ý. Vì phần lối đi tranh chấp này (phần lối cổng vào) là phần đất của gia đình chị.

Người có quyền lợi Nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K5 vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng trong quá trình giải quyết vụ án có quan điểm trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị T. Hiện nay, bà T đang có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện SL đối với ông Vũ Ngọc N7 về tranh chấp quyền sử dụng đất. Ông đồng ý với toàn bộ lời trình bày của bà T về nội dung liên quan

đền vụ án. Do điều kiện sức khỏe và công việc nên ông đề nghị Tòa án tiến hành xem xét giải quyết vắng mặt ông.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ các Điều 163; Điều 164, 166, 169 Bộ luật dân sự; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, 170, Điều 203 Luật đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1. Buộc ông Vũ Ngọc N7 và bà Nguyễn Thị X7 phải trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn K5 diện tích 165,5 m² thuộc một phần diện tích đất thửa số 62, tờ bản đồ số 15 và buộc tháo dỡ tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất gồm đường bê tông, 02 cánh cổng inox và 02 trụ cổng, 07 cọc bê tông; diện tích có các chỉ giới: TT1, TT2, TT3, TT4, TT5, TT6, TT7, TT8, TT9, TT10, TT11, TT12, TT13, TT20, TT21, TT22, TT23, TT24, TT1.1 (có sơ đồ chi tiết kèm theo);

2. Ông Vũ Ngọc N7 và bà Nguyễn Thị X7 phải thanh toán chi phí xem xét thẩm định tại chỗ cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 6.500.000 đồng (sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/10/2023 bị đơn - ông Vũ Ngọc N7, người có quyền lợi và Nghĩa vụ liên quan – cụ Bùi Thị S5 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận lối cổng đi hiện tại của gia đình là hợp pháp. Lối cổng đi này gia đình đi từ năm 1960 cho đến nay, ngoài lối cổng đi này, gia đình không đi lối cổng nào khác và ông N7 nộp cho Tòa án một số đơn đề nghị của người dân tại xã xác nhận gia đình ông từ trước đến nay chỉ đi lối cổng này, không đi lối nào khác.

Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, các đương sự nộp cho tòa án biên bản thỏa thuận thống nhất ngày 24/02/2024 về việc giải quyết vụ án và kèm theo sơ đồ thửa đất có xác định lối cổng đi và đường ranh giới hai nhà.

Tại phiên tòa các bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm thống nhất thỏa thuận như biên bản thỏa thuận ngày 24/02/2024 và thống nhất ranh giới hai nhà như sơ đồ do Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và đo đạc bản đồ CDP vẽ và

đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Riêng về phần án phí dân sự sơ thẩm, trong biên bản thỏa thuận ghi: “*Mỗi bên chịu một ½ theo quy định của pháp luật*” nhưng tại phiên tòa các đương sự thay đổi và thống nhất bà T chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trình bày quan điểm tại phiên tòa:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về phía các đương sự: Các đương sự đã chấp hành đúng trách nhiệm của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về đường lối giải quyết vụ án: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm cũng như tại phiên Tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án (kể cả phần án phí). Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Điều 147, Điều 148, Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn – ông Vũ Ngọc Nghĩa và một phần kháng cáo của người có Quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – cụ Bùi Thị Sự. Sửa Bản án sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc theo sự thỏa thuận của các đương sự trong giai đoạn phúc thẩm.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

2.1. Gia đình cụ Vũ Ngọc Nghĩa được quyền quản lý, sử dụng lối công đi có diện tích 154,9 m², được xác định bởi các điểm có chỉ giới: TT1, TT1A, TT2A, TT3, TT4, TT5, TT6, TT7, TT8, TT9, TT10, TT11, TT12, TT13, TT20, TT21, TT22, TT23, TT24, T11 (Điểm TT2A cách mép bên phải của trụ cổng bên phải nhà ông Nghĩa, tính từ trong nhà ông Nghĩa nhìn ra phía ngoài đường liên xã là 30cm);

2.2. Gia đình bà Nguyễn Thị Thái được quyền quản lý, sử dụng lối công đi có diện tích 10,6 m² được xác định bởi các điểm có chỉ giới: TT1A, TT2A, TT3, TT2.

2.3. Các bên đương sự xác định ranh giới, bờ cõi đất giữa hai gia đình ông Vũ Ngọc Nghĩa, bà Nguyễn Thị X7, cụ Bùi Thị Sự với bà Nguyễn Thị Thái, ông Nguyễn Văn Khải là đoạn được xác định bởi các điểm: TT1A, TT2A, TT3, TT4, TT5, TT6, TT7, TT8, TT9, TT10, TT11, TT12, TT13, TT14, TT15, TT16.

(Về sơ đồ thửa đất và ranh giới hai nhà, các đương sự tự nhờ đơn vị đo đạc là Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và đo đạc bản đồ CDP vẽ và xác định theo chỉ dẫn của các đương sự).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm và tiền chi phí tố tụng: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Vũ Ngọc N7 và cụ Bùi Thị S5 được làm trong hạn luật định, được chấp nhận xem xét. Tại phiên tòa, bà T, cụ S5 vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền của bà T, cụ S5 có mặt nên Tòa xét xử theo thủ tục chung. Ông K5 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà T có thửa đất giáp ranh với thửa đất của nhà ông N7. Bà T khởi kiện yêu cầu gia đình ông N7 phải trả lại diện tích đất 165,5 m² và tháo dỡ công trình xây dựng trên đất vì bà T cho rằng diện tích đất đó nằm trong diện tích đất nhà bà Thái nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp quyền sử dụng đất và buộc tháo dỡ công trình xây dựng trên đất nhưng thực tế hai gia đình giáp nhau, phần diện tích đất tranh chấp lại nằm giữa hai gia đình, nên trong vụ án này phải là tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất. Do đó, cấp phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất”. Vị trí thửa đất và nơi cư trú của bị đơn tại xã PK, huyện SL nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện SL theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi Nghĩa vụ liên quan về việc đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận toàn bộ diện tích lối cổng đi hiện tại là thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông N7.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy, trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi Nghĩa vụ liên quan nộp cho Tòa án Biên bản thỏa thuận ngày 24/02/2024 giữa các đương sự, kèm theo sơ đồ thửa đất. Nội dung biên bản như sau:

3.1. Gia đình ông Vũ Ngọc N7 được toàn quyền sử dụng lối cổng đi diện tích 154,9 m² có các cạnh chỉ giới: TT1, TT1A, TT2A, TT3, TT4, TT5, TT6, TT7, TT8, TT9, TT10, TT11, TT12, TT13, TT20, TT21, TT22, TT23, TT24, TT1

(điểm TT2A cách mép bên phải của trụ cổng bên phải nhà ông N7, tính từ trong nhà ông N7 nhìn ra phía ngoài đường liên xã là 30 cm).

3.2. Gia đình Bà Nguyễn Thị T được sử dụng thêm lối cổng đi, giáp phía trái của trụ cổng bên trái nhà bà T, tính từ trong nhà bà T nhìn ra phía ngoài đường liên xã diện tích là 10.6 m² đất theo hình tam giác: TT1A, TT2A, TT3, TT2.

3.3. Các bên đương sự xác định ranh giới, bờ cõi đất giữa hai gia đình ông Vũ Ngọc N7, bà Nguyễn Thị X7 và bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn K5 là TT1A, TT2A, TT3, TT4, TT5, TT6, TT7, TT8, TT9, TT10, TT11, TT12, TT13, TT14, TT15, TT16.

(Về sơ đồ thửa đất và ranh giới hai nhà các đương sự tự nhờ đơn vị đo đạc là Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và đo đạc bản đồ CDP vẽ và xác định theo chỉ dẫn của các đương sự)

3.4. Về tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ do cấp sơ thẩm tuyên 6.500.000 đồng. Nay hai bên thống nhất, ông Vũ Ngọc N7 và bà Nguyễn Thị T mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ số tiền là 6.500.000 đồng (sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Ông N7 đã trả cho bà T 3.250.000 đồng vào ngày 24/02/2024.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày để giữ gìn tình cảm gia đình (ông N7, bà T có quan hệ họ hàng) và làng xóm láng giềng nên đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự như trong biên bản thỏa thuận. Riêng về án phí dân sự sơ thẩm, tại phiên tòa các đương sự thống nhất thỏa thuận bà T chịu toàn bộ.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy nội dung kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi Nghĩa vụ liên quan đã được các bên đương sự tự nguyện thỏa thuận. Sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm pháp luật, không trái đạo đức xã hội và hoàn toàn phù hợp với thực tế quá trình sử dụng đất nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi Nghĩa vụ liên quan, sửa Bản án sơ thẩm theo sự công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà T đã nộp cho tòa án huyện SL 6.500.000 đồng (sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Theo thỏa thuận, ông Vũ Ngọc N7 và bà Nguyễn Thị T mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ số tiền 6.500.000 đồng (sáu triệu năm trăm nghìn đồng), ông N7 đã thanh toán cho bà T 3.250.000 đồng (Ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) vào ngày 24/2/2024.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 7.745.000 đ (bảy triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). Ông N7 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm nên ông Nghĩa và cụ Sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

[8] Đề nghị của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ và phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Vũ Ngọc N7 và người có quyền lợi Nghĩa vụ liên quan cụ Bùi Thị S5. Sửa Bản án sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc theo sự công nhận thỏa thuận của các đương sự như sau:

Gia đình ông Vũ Ngọc N7 được toàn quyền sử dụng lối cổng đi diện tích 154,9 m² có các cạnh chỉ giới: TT1, TT1A, TT2A, TT3, TT4, TT5, TT6, TT7, TT8, TT9, TT10, TT11, TT12, TT13, TT20, TT21, TT22, TT23, TT24, TT1 (*điểm TT2A cách mép bên phải của trụ cổng bên phải nhà ông N7, tính từ trong nhà ông N7 nhìn ra phía ngoài đường liên xã là 30 cm*).

Gia đình Bà Nguyễn Thị T được sử dụng thêm lối cổng đi, giáp phía trái của trụ cổng bên trái nhà bà T, tính từ trong nhà bà T nhìn ra phía ngoài đường liên xã diện tích là 10.6 m² đất theo hình tam giác: TT1A, TT2A, TT3, TT2.

Các bên đương sự xác định ranh giới, bờ cõi đất giữa hai gia đình ông Vũ Ngọc N7, bà Nguyễn Thị X7 và bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn K5 là TT1A, TT2A, TT3, TT4, TT5, TT6, TT7, TT8, TT9, TT10, TT11, TT12, TT13, TT14, TT15, TT16.

2. Về tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Vũ Ngọc N7 và bà Nguyễn Thị T mỗi người chịu ½ số tiền 6.500.000 đồng (*sáu triệu năm trăm nghìn đồng*), bà T đã nộp cho tòa huyện SL. Ông N7 đã thanh toán trả lại cho bà T 3.250.000 đồng (*Ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) vào ngày 24/2/2024.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 7.745.000 đ (*bảy triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*) bà T đã nộp theo biên lai số: 0002642 ngày 16/12/2022 tại Chi cục Thi

hành án dân sự huyện SL. Bà T còn phải nộp 5.745.000 đ (*năm triệu bảy trăm bốn lăm nghìn đồng*).

Ông Vũ Ngọc Nghĩa không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Vũ Ngọc Nghĩa và cụ Bùi Thị Sự không phải chịu.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

(Kèm theo bản án là sơ đồ các đường sự nhờ Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và đo đạc bản đồ CDP vẽ ngày 24 tháng 02 năm 2024)

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện SL;
- VKSND huyện SL;
- Chi cục THADS huyện SL;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh